# DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC DIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ KỲ II NĂM HỌC 2020-2021

*(Kèm theo QĐ số: 268/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 11 tháng 06 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

Cơ sở Hà Nội

| TT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Lớp học | Đối tượng | Số tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Đối tượng miễn 100%** | | | | | | |
| **I** | **Hệ đại học** | | | | | | |
| | **Khoá tuyển sinh 2017** | | | | | | |
| 1 | 17106100155 | Nguyễn Thị Thúy | Nga | 29/12/1999 | DHKT11A10HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 2 | 17106100218 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 12/09/1999 | DHKT11A11HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 3 | 17106100842 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 03/05/1999 | DHKT11A12HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 4 | 17106100289 | Nguyễn Hồng | Luyến | 07/05/1999 | DHKT11A2HN | Con CĐHH | 7,900,000 |
| 5 | 17107100043 | Phạm Xuân | Cường | 01/03/1999 | DHQT11A1HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 6 | 17107100108 | Nguyễn Thị Hoài | Linh | 01/09/1999 | DHQT11A2HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 7 | 17107100094 | Đặng Tiến | Minh | 19/11/1999 | DHQT11A2HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 8 | 17107100195 | Đồng Thanh | Chương | 10/05/1998 | DHQT11A3HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 9 | 17107100991 | Hồ Anh | Thái | 19/06/1998 | DHQT11A3HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 10 | 17107100579 | Hà Minh | Ngọc | 24/09/1999 | DHQT11A7HN | Hộ nghèo | 7,900,000 |
| 11 | 17107100064 | Nguyễn Thị | Tía | 14/02/1999 | DHQT11A8HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 12 | 17107100130 | Hồ Phúc | Hậu | 08/12/1999 | DHQT11A8HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 13 | 17108100205 | Nguyễn Hải | Linh | 19/01/1999 | DHTN11A3HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 14 | 17101200286 | Nguyễn Thị Lệ | Thu | 22/10/1998 | DHMA11A4HN | Con BB 3/3 | 7,900,000 |
| 15 | 17101200282 | Trần Thị | Huyền | 29/06/1999 | DHMA11A4HN | Con TB 1/4 | 7,900,000 |
| 16 | 17102100042 | Nông Thị | Thơm | 17/10/1999 | DHTP11A1HN | Hộ nghèo | 7,900,000 |
| 17 | 17102100050 | Đinh Thị | Hảo | 24/03/1999 | DHTP11A1HN | Con mồ côi | 7,900,000 |
| 18 | 17102100122 | Kiều Thị Thu | Huyền | 06/09/1999 | DHTP11A2HN | Tàn tật | 7,900,000 |
| 19 | 17103100074 | Nguyễn Đức | Dũng | 02/12/1999 | DHTI11A1HN | Con TB 3/4 | 7,900,000 |
| 20 | 17103100071 | Phạm Văn | Dương | 05/02/1998 | DHTI11A1HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 21 | 17103100064 | Dư Thị Thu | Hằng | 23/02/1999 | DHTI11A1HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 22 | 17103100283 | Nguyễn Đăng | Long | 24/07/1999 | DHTI11A4HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 23 | 17103100347 | Nguyễn Thị | Nga | 28/08/1999 | DHTI11A4HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 24 | 17103100225 | Lê Thị | Yến | 07/06/1998 | DHTI11A3HN | Con mồ côi | 7,900,000 |
| 25 | 17104100043 | Nguyễn Toàn | Thắng | 22/03/1999 | DHDI11A1HN | Con TB 4/4 | 7,900,000 |
| 26 | 17104100050 | Đỗ Minh | Lợi | 28/05/1999 | DHDI11A4HN | Con TB 1/4 | 7,900,000 |
| 27 | 17105100072 | Hà Duy | Lợi | 02/09/1999 | DHCK11A1HN | Con TB 1/4 | 7,900,000 |
| 28 | 17105100115 | Phạm Văn | Tuyền | 01/06/1999 | DHCK11A3HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 29 | 17104200054 | Trần Minh | Đức | 12/08/1999 | DHDT11A1HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 30 | 17104200062 | Trương Việt | Anh | 14/12/1998 | DHDT11A1HN | Con TB 3/4 | 7,900,000 |
| 31 | 17104200114 | Vũ Kim | Dương | 27/10/1999 | DHDT11A3HN | Con BB 2/3 | 7,900,000 |
| 32 | 17104300059 | Chử Xuân | Sinh | 08/08/1999 | DHTD11A1HN | Con BB 4/4 | 7,900,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2018** | | | | | | |
| 1 | 18106100234 | Trần Thu | Hà | 24/05/2000 | DHKT12A4HN | Con BB 2/3 | 9,460,000 |
| 2 | 18106100475 | Phạm Thị | Hương | 28/06/2000 | DHKT12A7HN | Con mồ côi | 9,460,000 |
| 3 | 18106100518 | Lê Mai | Thương | 09/09/2000 | DHKT12A7HN | Con TB 3/4 | 9,460,000 |
| 4 | 18106100532 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 08/07/2000 | DHKT12A8HN | Mồ côi cha | 9,460,000 |
| 5 | 18107100013 | Trần Thị Minh | Hồng | 25/05/2000 | DHQT12A1HN | Con TB 4/4 | 9,460,000 |
| 6 | 18107100118 | Phạm Thị | Nhung | 30/09/1998 | DHQT12A2HN | Con mồ côi | 9,460,000 |
| 7 | 18107100244 | Nguyễn Thị Minh | Khuê | 24/02/2000 | DHQT12A4HN | Con BB 1/3 | 9,460,000 |
| 8 | 18107100302 | Nguyễn Hữu | Dương | 20/07/2000 | DHQT12A5HN | Con CĐHH | 9,460,000 |
| 9 | 18107100403 | Nguyễn Phương | Anh | 25/06/2000 | DHQT12A6HN | Con TB 4/4 | 9,460,000 |
| 10 | 18107200059 | Dương Thúy | Kiều | 24/10/2000 | DHTM 12A2HN | Hộ nghèo | 9,460,000 |
| 11 | 18103100057 | Nguyễn Thị | Linh | 30/05/2000 | DHTI12A1HN | Con BB 2/3 | 8,600,000 |
| 12 | 18103100041 | Nguyễn Trung | Trường | 02/08/2000 | DHTI12A1HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 13 | 18103100096 | Nguyễn Bá Quang | Huy | 22/05/1997 | DHTI12A2HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 14 | 18103100131 | Nguyễn Bá | Sơn | 01/11/2000 | DHTI12A2HN | Con TB 3/4 | 8,600,000 |
| 15 | 18103200031 | Chu Phú | Tùng | 04/05/1999 | DHMT12A1HN | Con TB 3/4 | 8,600,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | 18104100020 | Đoàn Xuân | Công | 11/12/2000 | DHDI12A2HN | Con mồ côi | 9,030,000 |
| 17 | 18104400138 | Phạm Thành | Đạt | 03/03/2000 | DHDT12A2HN | Con TB 3/4 | 9,460,000 |
| 18 | 18104300120 | Nguyễn Văn | Đức | 07/01/2000 | DHTD12A2HN | Con mồ côi | 8,600,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2019** | | | | | | |
| 1 | 19106100176 | Nguyễn Lương Hằn | Nga | 11/8/2001 | DH KT13A1HN | Con TB 4/4 | 9,030,000 |
| 2 | 19106100193 | Trần Thị Mến | Thương | 10/29/2001 | DH KT13A2HN | Con BB 2/3 | 7,740,000 |
| 3 | 19106100573 | Trịnh Thị | Trâm | 6/21/1998 | DH KT13A2HN | Con TB | 7,740,000 |
| 4 | 19106100224 | Phạm Phương | Mai | 9/28/2001 | DH KT13A3HN | Con BB 2/3 | 7,740,000 |
| 5 | 19107100326 | Bùi Thị | Hường | 4/6/2001 | DH QT13A1HN | Hộ nghèo | 9,460,000 |
| 6 | 19107100040 | Phạm Thị | Thu | 7/9/2001 | DH QT13A2HN | Con TB 4/4 | 8,170,000 |
| 7 | 19107100132 | Trần Phú | Trọng | 4/12/2001 | DH QT13A2HN | Con BB 2/3 | 8,170,000 |
| 8 | 19108100066 | Nguyễn Kiên | Cường | 10/15/2000 | DH TN13A1HN | Con TB 3/4 | 9,030,000 |
| 9 | 19108100056 | Đinh Thị Ngọc | Thảo | 9/4/2001 | DH TN13A1HN | Con TB 1/4 | 7,740,000 |
| 10 | 19108100184 | Nguyễn Hải | Linh | 11/16/1998 | DH TN13A2HN | Con TB 3/4 | 7,740,000 |
| 11 | 19109100017 | Ngô Thị Thu | Hà | 11/22/2001 | DH NNA13A1HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 12 | 19101300151 | Trần Hữu | Tới | 12/22/1998 | DH MA13A1HN | Con BB 3/8 | 9,460,000 |
| 13 | 19103100077 | Lê Xuân | Huy | 4/9/2001 | DH TI13A1HN | Con TB 4/4 | 6,450,000 |
| 14 | 19103200030 | Phan Thanh | Hải | 5/2/2001 | DH MMT13A1HN | Con TB 3/4 | 7,740,000 |
| 15 | 19104100130 | Hoàng Văn | Hạnh | 9/27/2001 | DH DI13A1HN | Hộ nghèo | 8,170,000 |
| 16 | 19104100031 | Phạm Hồng | Thái | 8/29/2001 | DH DI13A1HN | Con TB 2/3 | 9,460,000 |
| 17 | 19104100090 | Nguyễn Trung | Đông | 10/9/2001 | DH DI13A2HN | Con CĐHH | 9,460,000 |
| 18 | 19104100146 | Trần Đình | Huấn | 10/25/2001 | DH DI13A2HN | Hộ nghèo | 8,170,000 |
| 19 | 19105100081 | Nhâm Xuân | Hiếu | 12/27/2001 | DH CK13A2HN | Con TB 2/4 | 7,740,000 |
| 20 | 19105100067 | Cao Tiến | Long | 6/16/2001 | DH CK13A3HN | Con TB 2/4 | 7,740,000 |
| 21 | 19104900160 | Thân Bá | Đức | 12/10/2001 | DH CĐ13A2HN | Con mồ côi | 9,030,000 |
| 22 | 19104900147 | Nguyễn Đăng | Át | 7/10/2000 | DH CĐ13A3HN | Con BB | 7,740,000 |
| 23 | 19104400049 | Đỗ Xuân | Nam | 5/25/2001 | DH DT13A1HN | Con TB 3/4 | 6,020,000 |
| 24 | 19104300157 | Lê Minh | Đức | 6/16/2001 | DH TĐH13A3HN | Con TB 4/4 | 5,160,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2020** | | | | | | |
| 1 | 20106101116 | Nguyễn Phương | Anh | 4/11/2002 | DHKT14A1HN | Con mồ côi | 8,600,000 |
| 2 | 20106100527 | Trần Thị Ngọc | Huyền | 01/10/2002 | DHKT14A2HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 3 | 20106100098 | Trần Thị Sáu | Hương | 11/10/2002 | DHKT14A5HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 4 | 20106100630 | Đặng Thị | Nga | 10/12/2002 | DHKT14A7HN | Con TB 4/4 | 8,600,000 |
| 5 | 20106100704 | Lưu Thị | Huyền | 1/3/2002 | DHKT14A11HN | Hộ cận nghèo | 8,600,000 |
| 6 | 20107101160 | Phùng Văn | Duy | 04/08/2002 | DHQT14A3HN | Hộ nghèo | 8,600,000 |
| 7 | 20107100233 | Bùi Đình | Hậu | 20/12/2002 | DHQT14A4HN | Con TB 1/4 | 6,880,000 |
| 8 | 20107100129 | Trần Kim | Huệ | 14/04/2002 | DHQT14A4HN | Con mồ côi | 6,880,000 |
| 9 | 20107100036 | Nguyễn Ngọc | Tân | 18/08/2002 | DHQT14A2CL | Con TB 4/4 | 9,976,000 |
| 10 | 20107100074 | Trần Thu | Thủy | 14/07/2002 | DHQT14A4HN | Con BB 2/3 | 8,600,000 |
| 11 | 20207100027 | Nguyễn Phương | Hoa | 22/06/2002 | DHQT14A11HN | Con TB 1/4 | 8,600,000 |
| 12 | 20107100955 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 7/28/2002 | DHQT14A14HN | Hộ nghèo | 8,600,000 |
| 13 | 20107200160 | Đàm Minh | Đức | 27/12/2002 | DHTM14A3HN | Hộ cận nghèo | 6,880,000 |
| 14 | 20108153003 | Phạm Hải | Yến | 02/11/2002 | DHTN14A1HN | Con BB 2/3 | 9,030,000 |
| 15 | 20108100030 | Lê Thu | Hà | 14/07/2002 | DHTN14A2HN | Con BB 3/3 | 8,170,000 |
| 16 | 20109100083 | Nguyễn Bá | Sơn | 02/08/2002 | DHNN14A1HN | Con mồ côi | 9,030,000 |
| 17 | 20102100006 | Hứa Thị Như | Quỳnh | 19/07/2001 | DHTP14A1HN | Hộ nghèo | 7,310,000 |
| 18 | 20103100783 | Lưu Tuấn | Đạt | 05/07/2002 | DHTI14A5HN | Hộ nghèo | 9,030,000 |
| 19 | 20103100116 | Nguyễn Thảo | Vy | 03/02/2002 | DHTI14A5HN | Hộ nghèo | 7,310,000 |
| 20 | 20103100575 | Trần Huy | Phú | 8/6/2002 | DHTI14A9HN | Con TB 1/4 | 9,030,000 |
| 21 | 20103100782 | Phan Thanh | Tâm | 17/02/2002 | DHTI14A12HN | Con BB 2/3 | 9,030,000 |
| 22 | 20103200103 | Phàn A | Đoàn | 26/03/2002 | DHMT14A2HN | Hộ nghèo | 8,600,000 |
| 23 | 20104100024 | Lê Minh | Hoàng | 01/02/2002 | DHDI14A1CL | Con BB | 9,976,000 |
| 24 | 20105100072 | Vi Quang | Huy | 20/08/2002 | DHCK14A1HN | Con TB 1/4 | 8,600,000 |
| 25 | 20104901070 | Đỗ Thành | Đạt | 07/09/2002 | DHCDT14A1HN | CĐHH | 6,880,000 |
| 26 | 20104900101 | Hoàng Thành | Thật | 7/5/2002 | DHCDT14A1HN | CĐHH | 8,600,000 |
| 27 | 20104300014 | Nguyễn Ngọc | Việt | 15/09/2002 | DHTD14A1HN | Con TB 4/4 | 9,460,000 |
| 28 | 20104300124 | Vũ Tiến | Đạt | 15/10/2002 | DHTD14A2HN | Con TB 4/4 | 9,460,000 |
| 29 | 20104300025 | Nguyễn Văn | Lợi | 12/07/2002 | DHTD14A2HN | CĐHH | 9,460,000 |
| 30 | 20104300337 | Ngô Chung | Thành | 15/09/2002 | DHTD14A6HN | Con BB 2/3 | 9,460,000 |
| **II** | **Hệ cao đẳng** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 18106500014 | Nguyễn Thị | Chi | 30/04/2000 | CDKT27A1HN | Hộ cận nghèo | 6,000,000 |
| 2 | 18106500022 | Nông Thị | Thoa | 25/05/1999 | CDKT27A1HN | Hộ nghèo | 6,000,000 |
| 3 | 18106500017 | Đỗ Đức | Văn | 15/07/2000 | CDKT27A1HN | Con TB 4/4 | 6,000,000 |
| 4 | 18101700004 | Doãn Thị Kim | Chi | 11/05/2000 | CDMA27A1HN | Con mồ côi | 6,000,000 |
| **B** | **Đối tượng giảm 70% học phí** | | | | | | |
| **I** | **Hệ đại học** | | | | | | |
| | **Khoá tuyển sinh 2017** | | | | | | |
| 1 | 17106100284 | Đỗ Hương | Quỳnh | 01/07/1999 | DHKT11A2HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 2 | 17107100583 | Nguyễn Thị Hà | Anh | 01/10/1999 | DHQT11A7HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 3 | 17108100127 | Lê Bình | Phương | 11/17/1999 | DH TN11A4HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 4 | 17103100008 | Bùi Anh | Dũng | 08/08/1999 | DHTI11A1HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 5 | 17103100087 | Ma Văn | Nghĩa | 03/02/1999 | DHTI11A1HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 6 | 17103100179 | Hoàng Bích | Ngọc | 04/05/1999 | DHTI11A2HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 7 | 17103100357 | Đinh Văn | Oai | 03/12/1999 | DHTI11A4HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 8 | 17104300183 | Hoàng Quang | Việt | 27/09/1997 | DHTD11A3HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 9 | 17105100008 | Nguyễn Hoài | Nam | 20/04/1998 | DHCK11A1HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| 10 | 17104300034 | Trịnh Huyền | Trang | 27/10/1999 | DHTD11A1HN | Vùng ĐBKK | 5,530,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2018** | | | | | | |
| 1 | 18107100125 | Ngô Thị | Hà | 4/9/2000 | DHQT12A2HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 2 | 18107200087 | Dương Hoài | Nam | 08/04/2000 | DHTM 12A2HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 3 | 18102100019 | Long Ngọc | Minh | 11/30/2000 | DH TP12A1HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| 4 | 18104100068 | Phạm Đức | Minh | 30/10/2000 | DHDI12A1HN | Vùng ĐBKK | 7,224,000 |
| 5 | 18104100044 | Phạm Xuân | Chính | 05/01/2000 | DHDI12A1HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| 6 | 18105100017 | Nguyễn Minh | Hiếu | 10/06/2000 | DHCK12A1HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 7 | 18104300001 | Vi Quốc | Thước | 25/11/2000 | DHTD12A1HN | Vùng ĐBKK | 6,020,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2019** | | | | | | |
| 1 | 19106100149 | Nguyễn Thị Thu | Uyên | 5/14/2001 | DH KT13A1HN | Vùng ĐBKK | 5,418,000 |
| 2 | 19106100530 | Phan Thị | Hằng | 8/10/2000 | DH KT13A2HN | Vùng ĐBKK | 9,030,000 |
| 3 | 19106100094 | Quàng Văn | Tuấn | 3/20/2001 | DH KT13A5HN | Vùng ĐBKK | 5,418,000 |
| 4 | 19107100245 | Hoàng Trung | Hữu | 3/4/2001 | DH QT13A5HN | Vùng ĐBKK | 8,428,000 |
| 5 | 19107100410 | Hoàng Thị | Thủy | 8/12/2001 | DH QT13A6HN | Vùng ĐBKK | 5,719,000 |
| 6 | 19107100417 | Luân Văn | Huy | 5/7/2001 | DH QT13A7HN | Vùng ĐBKK | 5,719,000 |
| 7 | 19108100002 | Hoàng Thị | Hằng | 7/28/2001 | DH TN13A1HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| 8 | 19108100034 | Đào Thị Phương | Thảo | 12/10/2001 | DH TN13A2HN | Vùng ĐBKK | 5,418,000 |
| 9 | 19103100121 | Nguyễn Trung | Hiếu | 1/9/2001 | DH TI13A3HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| 10 | 19103100055 | Đinh Tuấn | Hải | 6/24/2001 | DH TI13A5HN | Vùng ĐBKK | 5,418,000 |
| 11 | 19103200047 | Tống Minh | Dũng | 12/25/2001 | DH MMT13A1HN | Vùng ĐBKK | 5,418,000 |
| 12 | 19104100144 | Khoàng Văn | Huy | 4/22/2001 | DH DI13A1HN | Vùng ĐBKK | 5,719,000 |
| 13 | 19104100036 | Lăng Thế Thành | Hưng | 7/10/2001 | DH DI13A1HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 14 | 19104100023 | Đinh Hữu | Lộc | 8/18/2001 | DH DI13A1HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 15 | 19104900057 | Hoàng Thế | Việt | 12/17/2001 | DH CĐ13A1HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2020** | | | | | | |
| 1 | 20106101075 | Tẩn Tả | Mẩy | 17/01/2002 | DHKT14A16HN | Vùng ĐBKK | 6,020,000 |
| 2 | 20107100040 | Nguyễn Thị Mai | Hoa | 10/10/2002 | DHQT14A2HN | Vùng ĐBKK | 6,020,000 |
| 3 | 20107200241 | Bùi Thị Thanh | Mai | 08/04/2002 | DHTM14A4HN | Vùng ĐBKK | 6,020,000 |
| 4 | 20107200316 | Nguyễn Lâm | Oanh | 27/10/2002 | DHTM14A5HN | Vùng ĐBKK | 6,020,000 |
| 5 | 20107200373 | Bùi Tuyết | Nhung | 16/06/2002 | DHTM14A6HN | Vùng ĐBKK | 4,816,000 |
| 6 | 20101300117 | Quách Thị | Mạnh | 29/06/2002 | DHMA14A2HN | Vùng ĐBKK | 6,983,200 |
| 7 | 20103100020 | Sằm Thị Thảo | Ly | 18/09/2002 | DHTI14A1HN | Vùng ĐBKK | 6,321,000 |
| 8 | 20108100077 | Phạm Thị Hương | Giang | 10/08/2002 | DHTN14A3HN | Vùng ĐBKK | 4,515,000 |
| 9 | 20104300035 | Lang Tuấn | Minh | 01/04/2002 | DHTD14A2HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| 10 | 20104300357 | Ngọ Hoàng | Linh | 23/09/2002 | DHTD14A6HN | Vùng ĐBKK | 6,622,000 |
| **II** | **Hệ cao đẳng** | | | | | | |
| 1 | 18104500001 | Vũ Phi | Long | 14/11/2000 | CDDI27A1HN | Vùng ĐBKK | 4,200,000 |
| **C** | **Đối tượng giảm 50% học phí** | | | | | | |
| | **Khoá tuyển sinh 2017** | | | | | | |
| 1 | 17106100096 | Nguyễn Thùy | Dung | 20/06/1999 | DHKT11A10HN | Con BNN | 3,950,000 |
| 2 | 17108101042 | Vũ Quang | Huy | 19/06/1999 | DHTN11A1HN | Con BNN | 3,950,000 |
| 3 | 17107100254 | Nguyễn Thị | Thái | 08/03/1999 | DHQT11A3HN | Con TNLĐ | 3,950,000 |
| 4 | 17103100037 | Nguyễn Thế | Tuyên | 05/08/1999 | DHTI11A1HN | Con BNN | 3,950,000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | 17102100057 | Đậu Mạnh | Linh | 11/02/1999 | DHTP11A1HN | Con TNLĐ | 3,950,000 |
| 6 | 17104100039 | Trần Quốc | Việt | 09/10/1999 | DHDI11A1HN | Con BNN | 3,950,000 |
| 7 | 16104200228 | Lê Hữu | Tâm | 20/01/1998 | DHDT11A2HN | Con TNLĐ | 3,950,000 |
| 8 | 17104200194 | Lê Trung | Hiếu | 15/02/1999 | DHDT11A3HN | Con TNLĐ | 3,950,000 |
| 9 | 17104300063 | Nguyễn Quang | Huy | 19/12/1999 | DHTD11A1HN | Con BNN | 3,950,000 |
| 10 | 17104300154 | Hoàng Đình | Thắng | 05/05/1999 | DHTD11A2HN | Con TNLĐ | 3,950,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2018** | | | | | | |
| 1 | 18108100035 | Nguyễn Quang | Tùng | 12/04/2000 | DHTN12A1HN | Con TNLĐ | 4,730,000 |
| 2 | 18106100507 | Bùi Hồng | Nhung | 23/10/2000 | DHKT12A7HN | Con TNLĐ | 4,730,000 |
| 3 | 18107100331 | Nguyễn Thị | Luyến | 28/12/2000 | DHQT12A5HN | Con TNLĐ | 4,730,000 |
| 4 | 18103100016 | Phạm Phúc | Long | 23/10/2000 | DHTI12A1HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 5 | 18104400055 | Trương Đức | Mạnh | 07/12/2000 | DHDT12A3HN | Con TNLĐ | 4,730,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2019** | | | | | | |
| 1 | 19106100206 | Nguyễn Tấn | Linh | 5/14/2001 | DH KT13A2HN | Con BNN | 4,515,000 |
| 2 | 19106100533 | Phạm Huyền | Linh | 3/21/2001 | DH KT13A3HN | Con TNLĐ | 3,870,000 |
| 3 | 19107200097 | Nguyễn Văn | Bắc | 3/31/2001 | DH KD13A2HN | Con BNN | 3,655,000 |
| 4 | 19103100059 | Đỗ Mạnh | Sỹ | 10/07/2001 | DHTI13A1HN | Con TNLĐ | 3,225,000 |
| 5 | 19104100069 | Lê Nguyễn Ngọc | Anh | 10/8/2001 | DH DI13A2HN | Con BNN | 4,085,000 |
| 6 | 19105100117 | Nguyễn Tiến | Anh | 6/26/2001 | DH CK13A2HN | Con BNN | 4,515,000 |
| 7 | 19104300016 | Trần Bùi Phát | Triệu | 5/13/2001 | DH TĐH131HN | Con BNN | 2,580,000 |
| | **Khoá tuyển sinh 2020** | | | | | | |
| 1 | 20106100709 | Nguyễn Ngọc | Mai | 11/11/2002 | DHKT14A1CL | Con TNLĐ | 4,988,000 |
| 2 | 20106100077 | Nguyễn Lê Phương | Trang | 30/05/2002 | DHKT14A4HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 3 | 20106100629 | Phan Phương | Thảo | 28/04/2002 | DHKT14A7HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 4 | 20106100591 | Vũ Thị Thu | Hà | 09/05/2002 | DHKT14A17HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 5 | 20106100260 | Tạ Thị | Hương | 05/02/2002 | DHKT14A9HN | Con BNN | 3,440,000 |
| 6 | 20107100786 | Đặng Thanh | Lâm | 21/07/2002 | DHQT14A1CL | Con TNLĐ | 5,160,000 |
| 7 | 20107100775 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 06/03/2002 | DHQT14A11HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 8 | 20107100773 | Lê Thị Hạnh | Mai | 24/01/2002 | DHQT14A11HN | Con BNN | 4,300,000 |
| 9 | 20107200147 | Đinh Ngô Hạ | Vy | 01/08/2002 | DHTM14A3HN | Con TNLĐ | 4,300,000 |
| 10 | 20103100497 | Phùng Thành | Đạt | 16/09/2002 | DHTI14A8HN | Con BNN | 4,515,000 |
| 11 | 20103100665 | Phạm Thị Thanh | Huyền | 25/08/2002 | DHTI14A12HN | Con TNLĐ | 4,515,000 |
| 12 | 20104300096 | Nguyễn Tất Tiến | Quân | 31/05/2002 | DHTD14A2HN | Con BNN | 4,730,000 |
| 13 | 20104300187 | Phạm Kim | Đô | 27/10/2002 | DHTD14A3HN | Con TNLĐ | 4,730,000 |
| ***Tổng cộng:*** | | | | | | | **1,297,608,200** |

Bằng chữ: Một tỉ hai trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm linh tám ngàn hai trăm đồng.

*Hà Nội, ngày 11 tháng 06 năm 2021*

**BGH Duyệt** **Phòng TCKT** **Phòng CTSV**

***(đã ký)*** ***(đã ký)*** ***(đã ký)***